

**PHỤ LỤC V - BIỂU PHÍ E**  
**Biểu phí sản phẩm - dịch vụ Bảo lãnh**

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
<b>A. BẢO LÃNH TRONG NƯỚC</b>				
<b>1</b>	<b>Phát hành bảo lãnh</b>			
<b>1.1</b>	<b>Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành</b>			
1.1.1	Phần ký quỹ (tiền ký quỹ không được hưởng lãi không kỳ hạn)	Miễn phí		
1.1.2	Phần bảo đảm bằng sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do SHB phát hành hoặc số dư trên tài khoản thanh toán mở tại SHB (số tiền trên tài khoản thanh toán bị phong tỏa và được hưởng lãi không kỳ hạn)	0,07%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	150.000đ	
1.1.3	Phần bảo đảm bằng sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá do TCTD khác phát hành	0,13%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	200.000đ	
1.1.4	Phần bảo đảm bằng bất động sản	0,15%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	250.000đ	
1.1.5	Phần bảo đảm bằng tài sản khác	0,17%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	300.000đ	
1.1.6	Phần không có tài sản bảo đảm	0,2%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	500.000đ	
<b>1.2</b>	<b>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, thanh toán, thanh toán thuế, hoàn trả tiền ứng trước, bảo lãnh vay vốn và bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai</b>			
1.2.1	Phần ký quỹ (tiền ký quỹ không được hưởng lãi không kỳ hạn)	Miễn phí		
1.2.2	Phần bảo đảm bằng sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do SHB phát hành hoặc số dư trên tài khoản thanh toán mở tại SHB (số tiền trên tài khoản thanh toán bị phong tỏa và được hưởng lãi không kỳ hạn)	0,07%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	200.000đ	
1.2.3	Phần bảo đảm bằng sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá do TCTD khác phát hành	0,15%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	250.000đ	
1.2.4	Phần bảo đảm bằng bất động sản	0,17%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	300.000đ	
1.2.5	Phần bảo đảm bằng tài sản khác	0,2%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	350.000đ	
1.2.6	Phần không có tài sản bảo đảm	0,25%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	500.000đ	
<b>1.3</b>	<b>Bảo lãnh đối ứng</b>			
1.3.1	Phần ký quỹ (tiền ký quỹ không được hưởng lãi không kỳ hạn)	Miễn phí		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
1.3.2	Phần không ký quỹ	0,15%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	200.000đ	
<b>1.4</b>	<b>Xác nhận bảo lãnh (confirmed)</b>			
1.4.1	Phần ký quỹ (tiền ký quỹ không được hưởng lãi không kỳ hạn)	Miễn phí		
1.4.2	Phần không ký quỹ	0,15%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	200.000đ	
<b>1.5</b>	<b>Bảo lãnh khác</b>			
1.3.1	Phần ký quỹ (tiền ký quỹ không được hưởng lãi không kỳ hạn)	Miễn phí		
1.3.2	Phần bảo đảm bằng sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá do SHB phát hành hoặc sổ dư trên tài khoản thanh toán mở tại SHB (số tiền trên tài khoản thanh toán bị phong tỏa và được hưởng lãi không kỳ hạn)	0,07%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	200.000đ	
1.3.3	Phần bảo đảm bằng sổ tiết kiệm và giấy tờ có giá do TCTD khác phát hành	0,17%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	250.000đ	
1.3.4	Phần bảo đảm bằng bất động sản	0,2%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	300.000đ	
1.3.5	Phần bảo đảm bằng tài sản khác	0,25%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	350.000đ	
1.3.6	Phần không có tài sản bảo đảm	0,3%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	500.000đ	
<b>2</b>	<b>Các phí khác</b>			
<b>2.1</b>	<b>Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của Khách hàng (khác mẫu của SHB hoặc chỉnh sửa, hủy bỏ một vài nội dung trên mẫu thư bảo lãnh của SHB)</b>	Áp dụng như phát hành bảo lãnh + 100.000đ		
<b>2.2</b>	<b>Tu chỉnh thư bảo lãnh (theo đề nghị của KH)</b>			
2.2.1	- Tu chỉnh tăng giá trị bảo lãnh, gia hạn thư bảo lãnh	Áp dụng như phát hành bảo lãnh đối với phần giá trị bảo lãnh tăng thêm, thời gian gia hạn thêm.	200.000 đ/lần	
2.2.2	- Tu chỉnh khác	300.000 đ/lần		
<b>2.3</b>	<b>Xác thực bảo lãnh (tính chân thực)</b>	Miễn phí		
<b>2.4</b>	<b>Phát hành thư bảo lãnh bằng nước ngoài</b>			
2.4.1	- Bằng tiếng nước ngoài	Áp dụng như phát hành bảo lãnh + 200.000đ		
2.4.2	- Nhiều hơn 2 ngôn ngữ	Áp dụng như phát hành bảo lãnh + Tối thiểu 500.000đ		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
2.5	<b>Cấp lại bảo lãnh (bản sao)</b>	200.000 đ/lần		
2.6	<b>Hủy thư bảo lãnh (giải tỏa bảo lãnh)</b>			
2.6.1	Hủy do bảo lãnh hết hiệu lực	Miễn phí		
2.6.2	Hủy do đề nghị của khách hàng/bên nhận bảo lãnh (giải tỏa bảo lãnh trước hạn)	Miễn phí		
2.7	<b>Phí phát hành thư Cam kết thu xếp tài chính/Cam kết sẽ phát hành thư bảo lãnh</b>			
2.7.1	Phát hành theo mẫu thư của SHB	0,05% x Giá trị cam kết	1.000.000 đ	
2.7.2	Phát hành theo mẫu thư của Khách hàng	0,1% x Giá trị cam kết	1.000.000 đ	
2.7.3	Xác thực Thư cam kết đã phát hành	Miễn phí		
2.7.4	Cấp lại Thư cam kết đã phát hành (Bản sao)	200.000/lần		
2.8	<b>Phí đổi biện pháp bảo đảm, TSBĐ cho Thư bảo lãnh</b>	200.000 đ/lần + phí phát hành tăng thêm (nếu có)		
2.9	<b>Thông báo bảo lãnh của ngân hàng khác</b>	300.000 đ/lần		
2.10	<b>Thông báo tu chỉnh bảo lãnh của ngân hàng khác</b>	300.000 đ/lần		
2.11	<b>Thông báo hủy bảo lãnh của ngân hàng khác</b>	300.000 đ/lần		
2.12	<b>Phí chuyển nhượng quyền thụ hưởng Bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai (thu Bên thực hiện chuyển nhượng, thu ngay khi phát sinh chuyển nhượng)</b>	200.000 đ/lần		
<b>B. BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI</b>				
1	<b>Phát hành bảo lãnh</b>			
1.1	Ký quỹ 100% (tiền ký quỹ không được hưởng lãi không kỳ hạn)	0,1%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	20 USD	
1.2	Ký quỹ dưới 100%	- Phần ký quỹ: 0,1%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh - Phần chưa ký quỹ: 0,3%/tháng x Thời gian bảo lãnh x Giá trị bảo lãnh	30 USD	
2	<b>Xác nhận bảo lãnh</b>	0.2%/ tháng/trị giá bảo lãnh	50 USD	
3	<b>Các phí khác</b>			
3.1	<b>Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của Khách hàng</b>	Áp dụng như phát hành bảo lãnh + 10 USD		
3.2	<b>Tu chỉnh thư bảo lãnh (theo đề nghị của KH)</b>			

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
3.2.1	- Tu chỉnh tăng giá trị bảo lãnh, gia hạn thư bảo lãnh	Áp dụng như phát hành bảo lãnh đối với phần giá trị bảo lãnh tăng thêm, thời gian gia hạn thêm	20 USD	
3.2.2	- Tu chỉnh khác	15 USD/lần		
3.2.3	- Tái bảo lãnh	Như cấp bảo lãnh mới		
<b>3.3</b>	<b>Hủy thư bảo lãnh do đề nghị của khách hàng /bên nhận bảo lãnh</b>	15 USD/lần		
<b>3.4</b>	<b>Kiểm tra và xác nhận tính chân thực của Bảo lãnh theo yêu cầu của khách hàng</b>	10 USD/lần		
<b>3.5</b>	<b>Đòi tiền bảo lãnh theo yêu cầu của khách hàng</b>	15 USD/lần		
<b>3.6</b>	<b>Điện phí phát hành</b>	20 USD/lần		
<b>3.7</b>	<b>Điện phí sửa đổi</b>	10 USD/lần		
<b>3.8</b>	<b>Điện phí khác</b>	10 USD/lần		
<b>3.9</b>	<b>Thông báo bảo lãnh của ngân hàng khác</b>	15 USD/lần		
<b>3.10</b>	<b>Chuyển tiếp bảo lãnh qua ngân hàng khác</b>	20 USD/lần		
<b>3.11</b>	<b>Thông báo tu chỉnh bảo lãnh của ngân hàng khác</b>	10 USD/lần		
<b>3.12</b>	<b>Chuyển tiếp tu chỉnh bảo lãnh qua NH khác</b>	10 USD/lần		
<b>3.13</b>	<b>Thông báo hủy bảo lãnh của ngân hàng khác</b>	15 USD/lần		
<b>3.14</b>	<b>Thanh toán bảo lãnh</b>	0.2%	20 USD	
<b>3.15</b>	<b>Phí ghi có</b>	0,15%	20 USD	

## **Ghi chú**

1. Biểu phí này không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (VAT).
2. Công thức tính phí phát hành bảo lãnh (Biểu phí 2 Mục A và biểu phí 2 mục B): Số tiền phí [=] Mức phí (/) 30 ngày [x] Giá trị thư bảo lãnh tại thời điểm thu phí [x] Số ngày bảo lãnh. Đối với trường hợp bảo lãnh có nhiều loại TSBĐ khác nhau, ĐVKD thu phí bảo lãnh là tổng phí bảo lãnh theo từng loại TSBĐ, tối thiểu bằng mức phí tối thiểu lớn nhất của bảo lãnh theo từng loại TSBĐ.
3. Phí được thu ngay 1 lần khi phát sinh nghiệp vụ; hoặc thu phí theo phân kỳ thực hiện theo quy định hiện hành của SHB.
4. SHB không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu huỷ bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của SHB gây ra.
5. Những chi phí phát sinh ngoài biểu phí như dịch vụ bưu phẩm, phát chuyển nhanh, fax, telex,... chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu thêm theo thực tế.
6. Những dịch vụ khác không được liệt kê ở biểu phí này sẽ được SHB thông báo cho khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
7. Đối với phí dịch vụ thu bằng ngoại tệ, trường hợp khách hàng không có ngoại tệ hoặc hệ thống Intellect không có tài khoản thu phí bằng ngoại tệ thì sẽ thu bằng VND theo tỷ giá bán ngoại tệ do SHB công bố trên website: [shb.com.vn](http://shb.com.vn) tại thời điểm thu phí.
8. Trường hợp phát sinh loại ngoại tệ mà SHB không niêm yết, SHB sẽ quy đổi theo tỷ giá ban ngoại tệ tại thời điểm thu phí được niêm yết tại Ngân hàng Nhà nước tại địa chỉ: [www.sbv.gov.vn](http://www.sbv.gov.vn)
9. Các giao dịch liên quan đến việc sử dụng ngoại tệ tuân thủ theo quy định Quản lý ngoại hối hiện hành của nhà nước.
10. Đối với **Phí phát hành thư Cam kết thu xếp tài chính/Cam kết sẽ phát hành thư bảo lãnh**:  
Áp dụng tương tự phí **cấp độ 3** theo quy định: Giám đốc/Phó Giám đốc phụ trách/Người được ủy quyền Trung tâm kinh doanh/Chi nhánh được quyền miễn hoặc giảm phí, nhưng không được thấp hơn mức phí tối thiểu và không cao hơn mức phí tối đa (nếu có quy định).
11. Đối với **Phí đổi biện pháp bảo đảm, TSBĐ cho Thư bảo lãnh** tại Mục 2.9 Phần A-Bảo lãnh trong nước:
  - Biểu phí này không áp dụng đối với trường hợp Khách hàng đề nghị dùng TSBĐ khác để thay thế toàn bộ/ một phần cho phần ký quỹ tối thiểu theo quy định bảo lãnh của SHB. Trường hợp phát sinh đổi biện pháp bảo đảm thay cho phần ký quỹ tối thiểu, ĐVKD thực hiện thu phí đổi biện pháp bảo đảm thay cho phần ký quỹ tối thiểu này theo Quy định bảo lãnh của SHB và/hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có)<sup>1</sup>.
  - Trường hợp các Thư bảo lãnh được phát hành theo Hạn mức tín dụng và được bảo đảm bằng TSBĐ chung của Hạn mức tín dụng: ĐVKD không phải thu phí từng lần (phí 200.000đ/lần) nếu đã thu phí đổi TSBĐ theo Biểu phí sản phẩm - dịch vụ liên quan đến cho vay theo quy định biểu phí hiện hành của SHB.
  - Khi thay đổi TSBĐ thì thu phí phát hành tăng thêm theo mức phí phát hành tương ứng với TSBĐ mới nhưng phải trừ đi phần đã thu từ TSBĐ cũ (trường hợp phí phát hành theo TSBĐ mới phải

<sup>1</sup> Hiện tại đang được quy định tại Phụ lục 01 Quyết định 536/2023/QĐ-TGD Quy định chi tiết một số điều tại Quy chế bảo lãnh của SHB

thu cao hơn phí phát hành theo TSBĐ cũ). Trường hợp ngược lại (phí phát hành theo TSBĐ mới phải thu thấp hơn phí phát hành theo TSBĐ cũ) thì ĐVKD không hoàn trả phí đã thu cho KH.

- Miễn phí đối với trường hợp đổi TSBĐ giữa các GTCG do SHB phát hành.
12. Tỷ giá tính phí dịch vụ là tỷ giá niêm yết bán hoặc tỷ giá bán ngoại tệ cho khách hàng hoặc tỷ giá mid-rate của hệ thống tại thời điểm tính phí
  13. Biểu phí này có thể được thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của SHB tại từng thời kỳ.